

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2016/NQ-HĐND

*Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số  
loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (có biểu quy định cụ thể kèm theo Nghị quyết).

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và bãi bỏ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản, phí đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH MỨC THU VÀ TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND  
ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Số TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)		Ghi chú
				NS NN	Để lại đơn vị	
<b>A</b>	<b>VỀ DANH MỤC PHÍ:</b>					
<b>1</b>	<b>Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố</b>					
<b>1,1</b>	Phí sử dụng lề đường vào việc sinh hoạt (Làm rạp đám ăn hỏi, đám hỷ, sinh nhật...)	Đồng/ngày	100.000	70	30	
	<b>Đối với đám hiếu</b>	Đồng/ngày	50.000	70	30	
<b>1,2</b>	<b>Phí sử dụng lề đường vào việc kinh doanh, dịch vụ</b>	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	2.000	70	30	
	Đối với trường hợp kinh doanh cố định hàng tháng	Đồng/tháng	350.000	70	30	
<b>1,3</b>	<b>Phí tạm dừng tạm đỗ ở lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị</b>	Đồng/lần đỗ/ xe	10.000	100		
<b>2</b>	<b>Phí thư viện (Thu 1 lần cho cả năm)</b>					
<b>2,1</b>	<b>Thu viện tỉnh:</b>					
	<b>- Đối với người lớn</b>					
	+Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	20.000		100	
	+Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100	
	+Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	40.000		100	
	<b>- Đối với thiếu nhi</b>					
	+Thẻ phòng đọc	Đồng/thẻ/năm	10.000		100	
	+Thẻ phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	10.000		100	
	+Thẻ cả phòng đọc và phòng mượn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100	
<b>2,2</b>	<b>Thu viện huyện, thành phố</b>					
	- Phí thẻ bạn đọc, mượn người lớn	Đồng/thẻ/năm	20.000		100	
	- Phí thẻ đọc, mượn thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000		100	

	<p>+ Giảm 50% mức phí thu viện đối với các trường hợp sau:</p> <p>Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.</p> <p>Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> <p>Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thu viện.</p>					
	Miễn phí thu viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.					
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>					
	- Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	100.000	70	30	
	- Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000	70	30	
	- Giao đất, cho thuê đất các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích SXKD:					
	+ Có DT dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	500.000	70	30	
	+ Có DT từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.000.000	70	30	
	+ Có DT từ 10.000 m <sup>2</sup> đến dưới 30.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000	70	30	
	+ Có DT từ 30.000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000	70	30	
<b>4</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>					
	- Bản sao tài liệu khổ A4	Đồng/tờ	10.000	70	30	Tổng số tiền thu không được vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp
	- Bản sao tài liệu khổ A3	Đồng/tờ	20.000	70	30	
	- Bản sao tài liệu khổ A2	Đồng/tờ	50.000	70	30	
	- Bản sao tài liệu khổ A1	Đồng/tờ	100.000	70	30	
	- Bản sao tài liệu khổ A0	Đồng/tờ	150.000	70	30	
	- Thông tin về điểm địa chính cấp I, II và ĐC cơ sở	Đồng/điểm	150.000	70	30	

<b>5</b>	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh</b>					
	- Người lớn	Đồng/lượt người	20.000		100	
	- Trẻ em (Từ 16 tuổi trở xuống)	Đồng/lượt người	10.000		100	
<b>6</b>	<b>Phí tham quan di tích lịch sử</b>					
	- Người lớn	Đồng/lượt người	20.000		100	
	- Trẻ em	Đồng/lượt người	5.000		100	
<b>7</b>	<b>Phí tham quan công trình văn hoá, bảo tàng</b>					
	- Người lớn	Đồng/lượt người	20.000		100	
	- Trẻ em	Đồng/lượt người	5.000		100	
	Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp:					
	- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.					
	- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.					
	- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí.					
	Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.					
<b>8</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>	Đồng/01 báo cáo, đề án				
<b>8,1</b>	<b>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	5.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	6.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	12.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	14.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	17.000.000	30	70	

<b>8,2</b>	<b>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	6.900.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	8.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	15.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	16.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	25.000.000	30	70	
<b>8,3</b>	<b>Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	7.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	9.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	17.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	18.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	25.000.000	30	70	
<b>8,4</b>	<b>Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	7.800.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	9.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	17.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	18.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	24.000.000	30	70	
<b>8,5</b>	<b>Nhóm 5. Dự án giao thông</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	8.100.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	10.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	18.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	20.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	25.000.000	30	70	
<b>8,6</b>	<b>Nhóm 6. Dự án Công nghiệp</b>					
	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	8.400.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	10.500.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	19.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	20.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	26.000.000	30	70	
<b>8,7</b>	<b>Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)</b>					

	- Tổng vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	5.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	6.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	10.800.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	12.000.000	30	70	
	- Tổng vốn đầu tư > 500 tỷ đồng	Đồng/01 báo cáo, đề án	15.600.000	30	70	
8,8	<i>Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên theo nhóm và tổng vốn đầu tư tương ứng</i>					
9	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>					
	- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000	80	20	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định trên.
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000	80	20	
10	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>					
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	80	20	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định trên.
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm .	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	80	20	

11	<b>Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>					Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định trên.
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	600.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	1.800.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	4.400.000	80	20	
	- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	8.400.000	80	20	
12	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	Đồng /hồ sơ	1.400.000	80	20	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định trên.
13	<b>Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>					
	- Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/lần	2.000.000	10	90	
	- Phí bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đồng/lần	4.500.000	10	90	
14	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>	Đồng/trường hợp	30.000	15	85	
15	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển</b>	Đồng/trường hợp	30.000	15	85	
16	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>					
	- Đăng ký giao dịch đảm bảo	Đồng/hồ sơ	80.000	15	85	
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	Đồng/hồ sơ	70.000	15	85	
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000	15	85	
	- Xóa đăng ký giao dịch đảm bảo	Đồng/hồ sơ	20.000	15	85	
17	<b>Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung</b>	Đồng/hồ sơ	5.000.000	30	70	
18	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp</b>	Đồng/1 loại hình hoạt động thể thao	500.000	10	90	
<b>B</b>	<b>DANH MỤC CÁC LOẠI LỆ PHÍ</b>					
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>					
<b>1,1</b>	<b>Đối với các phường của TP Bắc Giang</b>					
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, hộ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000	100		
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000	100		

	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000	100		
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đính chính	8.000	100		
<b>1,2</b>	Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc					
<b>1,3</b>	Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.					
<b>1,4</b>	<b>Các xã, thị trấn khu vực khác</b>					
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	7.000	100		
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	10.000	100		
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	5.000	100		
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đính chính	4.000	100		
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (trường hợp thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì miễn thu, không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)</b>					
	- Các phường của thành phố Bắc Giang	Đồng/lần cấp	9.000	100		
	- Xã, thị trấn miền núi	Đồng/lần cấp	4.000	100		
	- Khu vực khác	Đồng/lần cấp	5.000	100		
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.					



	- Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân theo công nghệ mới thì thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC					
<b>3</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>					
<b>3,1</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn</b>					
	- Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000	100		
	- Kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000	100		
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000	100		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi		10.000	100		
	- Bổ sung hộ tịch		10.000	100		
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		10.000	100		
	- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		5.000	100		
	- Khai tử	Đồng/trường hợp	5.000	100		
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản	2.000	100		
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật	Đồng/trường hợp	3.000	100		
<b>3,2</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thành phố</b>					
	- Khai sinh có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000	100		
	- Kết hôn có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	1.000.000	100		
	- Giám hộ có yếu tố nước ngoài		50.000	100		
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản	3.000	100		
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		1.000.000	100		
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	Đồng/trường hợp	25.000	100		
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000	100		
	- Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định pháp luật	Đồng/trường hợp	25.000	100		
	- Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000	100		
<b>3,3</b>	<b>Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:</b>					
	- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.					
	- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.					
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>					
	- Lệ phí cấp giấy phép lao động	Đồng/1 giấy phép	600.000	100		
	- Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	Đồng/1 giấy phép	450.000	100		
<b>5</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền trên đất</b>					

<b>5,1</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường thuộc thành phố Bắc Giang</b>					
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:					Số thu nộp NSNN điều tiết 100% ngân sách thành phố
	Cấp mới	Đồng/giấy	100.000	100		
	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/giấy	50.000	100		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):					
	Cấp mới	Đồng/giấy	25.000	100		
	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/giấy	20.000	100		
	- Chứng nhận việc đăng ký biến động về đất đai	Đồng/văn bản	25.000	100		
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	15.000	100		
<b>5,2</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác</b>					
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	5.000	100		
	<i>Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc TP Bắc Giang.</i>					
<b>5,3</b>	<b>Đối với tổ chức</b>					
	- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	500.000	100		Số thu NSNN điều tiết 100% ngân sách tỉnh
	- Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	100.000	100		
	- Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	30.000	100		
	- Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/lần	50.000	100		
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>					
	- Nhà ở	Đồng/1 giấy phép	75.000	100		
	- Công trình còn lại	Đồng/1 giấy phép	150.000	100		
	- Gia hạn giấy phép	Đồng/lần	15.000	100		
<b>7</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>					
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	150.000	100		
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	300.000	100		
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	30.000	100		

	- Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	Đồng/lần	15.000	100		
	- Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	3.000	100		